|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GDĐT ĐẠI LỘC**  **TRƯỜNG TH&THCS ĐẠI TÂN** | **MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2**  **NĂM HỌC 2022-2023**  **Môn: KHTN – Lớp 6**  **Thời gian: 90 phút**  *(Không kể thời gian giao đề)* |

1. **MA TRẬN**

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm khách quan và trắc nghiệm tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% nhận biết; 30% thông hiểu; 20% vận dụng; 10% vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm khách quan: 4,0 điểm, gồm 16 câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu, vận dụng.

- Phần trắc nghiệm tự luận: 6,0 điểm(*Thông hiểu: 3,0 điểm; Nhận biết: 1,0; Vận dụng: 1,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Mức độ** | | | | | | | | **Tổng Số câu TN/Số ý TL** | | **Điểm số** |
|  | **Nhận biết** | | **Thông Hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |  |
|  | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** |  |  |  |
| **Hỗn hợp các chất** |  |  |  | **2**  (0,5) |  |  |  |  |  | **2**  (0,5) | **0,5** |
| **Tách chất khỏi hỗn hợp** |  | **1**  (0,25) |  |  |  |  |  |  |  | **1**  (0,25) | **0,25** |
| **Đa dạng thế giới sống ( 25 tiết)** | **1**  (2,0) | **4**  (1,0) |  | **1**  (0,25) |  |  | **1**  (1,0) |  | **2**  (3,0) | **5**  (1,25) | **4,25** |
| **Lực ( tiết)** |  | **1**  (0,25) |  | **1**  (0,25) |  |  |  |  |  | **2**  (0,5) | **0,5** |
| **Năng lượng ( tiết)** |  | **1**  (0,25) | **1**  (1,5) | **1**  (0,25) |  | **1**  (0,25) |  |  | **1**  (1,5) | **3**  (0,75) | **2,25** |
| **Trái đất và bầu trời (tiết)** |  | **1**  (0,25) |  | **1**  (0,25) | **1**  (1,5) | **1**  (0,25) |  |  | **1**  (1,5) | **3**  (0,75) | **2,25** |
| **Số câu TN/Số ý TL** | **1** | **8** | **1** | **6** | **1** | **2** | **1** |  | **4** | **16** | **10** |
| **Điểm số** | **2** | **2** | **1,5** | **1,5** | **1,5** | **0,5** | **1** |  | **6** | **4** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **4** | | **3** | | **2,0** | | **1,0** | | **10** | | **10** |

1. **BẢNG ĐẶC TẢ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | | **Câu hỏi** | |
| **TL** | **TN** | **TL** | **TN** |
| **Hỗn hợp. Tách chất ra khỏi hỗn hợp (6t)** | | | | | | |
| Hỗn hợp các chất | ***Nhận biết*** | - Nêu được khái niệm chất tinh khiết, hỗn hợp  - Nhận ra được một số khí cũng có thể hòa tan trong nước để tạo thành một dung dịch; các chất rắn cũng có thể hòa tan và không tan trong nước.  - Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến chất rắn hòa tan trong nước |  |  |  |  |
| ***Thông hiểu*** | - Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất và hỗn hợp không đồng nhất, dung dịch, huyền phù, nhũ tương. |  | **2** |  | **C6,7** |
| ***Vận dụng*** | - Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi, dung dịch là gì; phân biệt được dung môi và dung dịch.  - Quan sát một số hiện tượng trong thực tế để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương. |  |  |  |  |
| Tách chất khỏi hỗn hợp | ***Nhận biết*** | - Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó.. |  | **1** |  | **C8** |
| ***Thông hiểu*** | - Phân biệt được các chất có trong hỗn hợp có sự khác nhau về tính chất, biết dựa trên sự khác nhau đó để tách chất ra khỏi hỗn hợp. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | - Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
| **Chương VII. Đa dạng thế giới sống** | | | | | | | |
| - Đa dạng của nguyên sinh vật | Nhận biết | - Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. |  |  |  |  |
| Thông hiểu | - Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...).  - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật.  - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra. |  |  |  |  |
| Vận dụng | - Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi. |  |  |  |  |
| - Đa dạng Nấm | Nhận biết | - Nêu được một số bệnh do nấm gây ra. |  |  |  |  |
| Thông hiểu | - Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm.  - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...).  - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra. |  | 1 | C5 |  |
| Vận dụng | - Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp). |  |  |  |  |
| Vận dụng cao | - Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ... |  |  |  |  |
| - Đa dạng thực vật | Nhận biết | - Nêu được các đặc điểm của các nhóm thực vật  - Nhận biết được đại diện của các nhóm thực vật |  | 2 |  | C2, C3 |
| Thông hiểu | - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín).  - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...). |  |  |  |  |
| Vận dụng | - Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  |  |
| Vận dụng cao | - Liên hệ giải thích một số hiện tượng trong thực tế | 1 |  | C20 |  |
| - Đa dạng động vật | Nhận biết | - Nêu được các đặc điểm nhận biết các nhóm động vật  - Biết được cách ngành (lớp) thuộc nhóm động vật không xương sống. Nhận biết được đại diện của chúng.  - Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống. | 1 | 2 | C17 | C1, C4 |
| Thông hiểu | - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ.  - Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp).  - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). |  |  |  |  |
| Vận dụng | - Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| Vận dụng cao | - Giải thích một số hiện tượng thực tế |  |  |  |  |
| **Lực** | | | | | | |
| – Lực và tác dụng của lực | Nhận biết | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo.  - Nêu được đơn vị lực đo lực.  - Nhận biết được dụng cụ đo lục là lực kế.  - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ.  - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động.  - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật. |  |  |  |  |
|  | Thông hiểu | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy.  - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). |  |  |  |  |
|  | Vận dụng | - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. |  |  |  |  |
|  | Vận dụng cao |  |  |  |  |  |
| – Lực và tác dụng của lực | Nhận biết | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo.  - Nêu được đơn vị lực đo lực.  - Nhận biết được dụng cụ đo lục là lực kế.  - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ.  - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động.  - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật. |  |  |  |  |
|  | Thông hiểu | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy.  - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). |  |  |  |  |
|  | Vận dụng |  |  |  |  |  |
|  | Vận dụng cao |  |  |  |  |  |
| – Lực ma sát | Nhận biết | - Kể tên được ba loại lực ma sát.  - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ.  - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát lăn.  - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt. |  |  |  |  |
|  | Thông hiểu | - Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát.  - Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ.  - Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn. |  | 1 |  | C9 |
|  | Vận dụng | - Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế.  **-** Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ. |  |  |  |  |
|  | Vận dụng cao |  |  |  |  |  |
| - Khối lượng và trọng lượng | Nhận biết | - Nêu được khái niệm về khối lượng.  - Nêu được khái niệm lực hấp dẫn.  - Nêu được khái niệm trọng lượng. |  | 1 |  | C10 |
|  | Thông hiểu | - Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường.  - Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực. |  |  |  |  |
|  | Vận dụng | Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại |  |  |  |  |
|  | Vận dụng cao |  |  |  |  |  |
| – Biến dạng của lò xo | Nhận biết | - Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện.  - Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém.  - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi. |  |  |  |  |
|  | Thông hiểu | - Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng.  - Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo. |  |  |  |  |
|  | Vận dụng | - Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kĩ thuật. |  |  |  |  |
|  | Vận dụng cao |  |  |  |  |  |
| **2. Năng lượng** | | | | | | |
| – Khái niệm về năng lượng  – Một số dạng năng lượng | Nhận biết | - Chỉ ra được một số hiện tượng trong tự nhiên hay một số ứng dụng khoa học kĩ thuật thể hiện năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực.  - Kể tên được một số nhiên liệu thường dùng trong thực tế.  - Kể tên được một số loại năng lượng. |  | 1 |  | C11 |
|  | Thông hiểu | - Nêu được nhiên liệu là vật liệugiải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. Lấy được ví dụ minh họa.  - Phân biệt được các dạng năng lượng.  - Chứng minh được năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  | 1 |  | C12 |
|  | Vận dụng | - Giải thích được một số vật liệu trong thực tế có khả năng giải phóng năng lượng lớn, nhỏ.  - So sánh và phân tích được vật có năng lượng lớn sẽ có khả năng sinh ra lực tác dụng mạnh lên vật khác. |  |  |  |  |
|  | Vận dụng cao |  |  |  |  |  |
| – Sự chuyển hoá năng lượng | Nhận biết | - Chỉ ra được một số ví dụ trong thực tế về sự truyền năng lượng giữa các vật.  - Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. |  |  |  |  |
|  | Thông hiểu | - Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh hoạ.  **-** Giải thích được các hiện tượng trong thực tế có sự chuyển hóa năng lượng chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác. |  |  |  |  |
|  | Vận dụng | - Vận dụng được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên và ứng dụng của định luật trong khoa học kĩ thuật.  - Lấy được ví dụ thực tế về ứng dụng trong kĩ thuật về sự truyền nhiệt và giải thích được. |  | 1 |  | C13 |
|  | Vận dụng cao |  |  |  |  |  |
| – Năng lượng hao phí  – Năng lượng tái tạo  – Tiết kiệm năng lượng | Nhận biết | - Lấy được ví dụ về sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi.  - Chỉ ra được một số ví dụ về sử dụng năng lượng tái tạo thường dùng trong thực tế. |  |  |  |  |
|  | Thông hiểu | - Nêu được sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. Lấy được ví dụ thực tế. | 1 |  | 1 |  |
|  | Vận dụng | - Đề xuất biện pháp và vận dụng thực tế việc sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. | 1 |  | C18 |  |
|  | Vận dụng cao |  |  |  |  |  |
| **Trái đất và bầu trời** | | | | | | |
| – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời | Nhận biết | - Mô tả được quy luật chuyển động của Mặt Trời hằng ngày quan sát thấy. |  | 1 |  | C14 |
|  | Thông hiểu | - Giải thích được quy luật chuyển động mọc, lặn của Mặt Trời. | 1 |  | C19 |  |
|  | Vận dụng | Giải thích quy luật chuyển động của Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng |  | 1 |  | C15 |
|  | Vận dụng cao |  |  |  |  |  |
| – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng | Nhận biết | - Nêu được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| Thông hiểu | - Giải thích được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  | 1 |  | C16 |
| Vận dụng | - Thiết kế mô hình thực tế bằng vẽ hình, phần mền thông dụng để giải thích được một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| Vận dụng cao |  |  |  |  |  |
| – Hệ Mặt Trời  – Ngân Hà | Nhận biết | - Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời.  - Nêu được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  |  |
| Thông hiểu | - Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau.  - Giải thích được hình ảnh quan sát thấy về sao chổi.  - Giải thích được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  |  |
| Vận dụng |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GDĐT ĐẠI LỘC**  **TRƯỜNG TH&THCS ĐẠI TÂN**  **ĐỀ CHÍNH THỨC**  *(Đề gồm có 03 trang)* | **KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2022-2023**  **Môn: KHTN – Lớp 6**  **Thời gian: 90 phút**  *(Không kể thời gian giao đề)* |

**I. Trắc nghiệm.**

***Chọn các đáp án A (B, C hoặc D) mà em cho là đúng nhất.***

**Câu 1**. Thuỷ tức là đại diện của nhóm động vật nào sau đây?

A. Ruột khoang. B. Giun, C. Thân mềm D. Chân khớp.

**Câu 2.** Đặc điểm nào sau đây có ở rêu?

A. Có mạch dẫn B. Rễ giả C. Sinh sản bằng hạt D. Hạt nằm trong quả

**Câu 3.** Cơ quan sinh sản của thông là:

A. Bào tử B. Hoa C. Rễ D. Nón

**Câu 4.** Nhóm nào sau đây bao gồm các động vật có xương sống?

A. Cá, lưỡng cư, ruột khoang B. Cá, chân khớp, bò sát

C. Cá, lưỡng cư, bò sát D. Thân mềm, lưỡng cư, bò sát

**Câu 5.** Để bảo quản thực phẩm, đồ dùng trong gia đình không bị nấm mốc gây hư hỏng, chúng ta cần:

1. Thực phẩm cần được bảo quản trong tủ lạnh (hoặc phoi khô)
2. Bảo quản thực phẩm ở nhiệt độ 25-35oC
3. Vệ sinh môi trường sạch sẽ, đồ dùng để nơi ở khô ráo, đủ ánh sáng
4. Quần áo phải được phơi nắng
5. Không rửa tay trước khi ăn

A. 1, 3, 4 B. 1, 2, 3 C. 1, 4, 5 D. 2, 4, 6

**Câu 6.**Hỗn hợp nào sau đây không được xem là dung dịch?

A. Hỗn hợp nước đường. B. Hỗn hợp nước muối,

C. Hỗn hợp bột mì và nước khuấy đều. D. Hỗn hợp nước và rượu.

**Câu 7.**  Hai chất lỏng không hoà tan vào nhau nhưng khi chịu tác động, chúng lại phân tán vào nhau thì gọi là

A. dung dịch. B. huyền phù. C. nhũ tương. D. chất tinh khiết

**Câu 8.**  Phương pháp nào dưới đây là đơn giản nhất để tách cát lần trong nước?

A. Chiết. B. Dùng máy li tâm. C. Lọc. D. Cô cạn.

**Câu 9.** Lực ma sát là:

A. Lực tiếp xúc xuất hiện ở bề mặt tiếp xúc giữa hai vật

B. Lực tiếp xúc xuất hiện trên bề mặt của hai vật

C. Lực không tiếp xúc xuất hiện ở bề mặt tiếp xúc giữa hai vật

D. Lực không tiếp xúc xuất hiện trên bề mặt hai vật

**Câu 10.** Lực mà Trái Đất tác dụng lên vật là:

A. trọng lượng B. trọng lựcC. lực đẩy D. lực nén

**Câu 11.** Năng lượng mà một vật có được do chuyển động được gọi là …

A. thế năng B. động năngC. nhiệt năng D. cơ năng

**Câu 12.** Vật ở trên cao so với mặt đất có năng lượng gọi là …

A. nhiệt năng B. thế năng đàn hồi C. thế năng hấp dẫnD. động năng

**Câu 13.** Biện pháp nào sau đây là tiết kiệm năng lượng?

A. Bật đèn suốt ngày đêm

B. Thường xuyên mở cửa tủ lạnh

C. Tắt các thiết bị điện khi không sử dụng

D. Không tắt điện khi ra khỏi phòng.

**Câu 14.** Vì sao Mặt Trời chỉ chiếu sáng được một nửa của Trái Đất?

A. Vì Trái Đất luôn quay quanh trục của nó.

B. Vì Trái Đất có dạng hình cầu.

C. Vì Trái Đất không ở vị trí trung tâm trong hệ Mặt Trời.

D. Vì có Mặt Trăng quay quanh Trái Đất nên có thời điểm Mặt Trăng che lấp Trái Đất.

**Câu 15.** Ánh sáng từ Mặt Trăng mà ta nhìn thấy được có từ đâu?

A. Mặt Trăng tự phát ra ánh sáng B. Mặt Trăng phản xạ ánh sáng Mặt Trời

C. Mặt Trăng phản xạ ánh sáng Thiên Hà D. Mặt Trăng phản xạ ánh sáng Ngân Hà

**Câu 16**. Ta nhìn thấy các hình dạng khác nhau của Mặt Trăng vì

A. Mặt Trăng thay đổi hình dạng liên tục.

B. Mặt Trăng thay đối độ sáng liên tục.

C. Ở mặt đất, ta thấy các phần khác nhau của Mặt Trăng được chiếu sáng bởi Mặt Trời.

D. Trái Đất tự quay quanh trục của nó liên tục

**II. Tự luận**

**Câu 17.**

1. Trình bày những đặc điểm của lớp cá.
2. Nêu một số tác hại của động vật trong đời sống con người?

**Câu 18.** (1,5đ)Năng lượng để cho một ô tô chuyển động được cung cấp từ đâu? Gọi tên các dạng năng lượng xuất hiện khi ô tô chuyển động trên đường.

**Câu 19.** (1,5 đ)a/ Tại sao từ Trái Đất ta nhìn thấy Mặt Trời chuyển động từ Đông sang Tây?

b/Mặt Trời lúc nào cũng chiếu sáng Trái Đất. Tại sao trên Trái Đất lại có ngày và đêm liên tiếp?

**Câu 20.** Ở vùng ven biển, người ta thường trồng phi lao phía ngoài đê biển để tạo thành “rừng phòng hộ ven biển”. Em hãy cho biết:

1. Rừng phòng hộ ven biển có tác dụng gì?
2. Chúng “phòng hộ” bằng cách nào?

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GDĐT ĐẠI LỘC**  **TRƯỜNG TH&THCS ĐẠI TÂN**  ĐỀ CHÍNH THỨC | **ĐÁP ÁN KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2022-2023**  **Môn: KHTN – Lớp 6**  **Thời gian: 90 phút** |

**A. TRẮC NGHIỆM: 4 điểm – Mỗi câu đúng được 0,25 điểm**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| ĐA | A | B | D | C | A | C | C | C | A | B | B | C | C | B | B | C |

**B. TỰ LUẬN: 6 điểm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung cần đạt** | **Điểm** |
| **17**  (2,0 điểm) | a. Lớp cá là lớp động vật thuộc nhóm động vật có xương sống, sống ở nước, hô hấp bằng mang, di chuyển bằng vây. Chúng có hình dạng phổ biến là hình thoi, dẹp hai bên, thích nghi với đời sống bơi lội. Đại diện: cá chép, cá nhám,..  b. Tác hại của động vật với đời sống con người là:  - Kí sinh gây hại cho động vật: giun kí sinh gây bệnh ở người, bọ chét là trung gian truyền bệnh dịch hạch, …  - Gây hại cho thực vật, phá hoại mùa màng: ốc bươu vàng gây hại cho lúa, chuột phá hoại mùa màng,…  - Phá hoại tàu thuyền: con hà bám dưới mạn tàu thuyền gây hư hỏng tàu thuyền,….  - Phá hoại đồ gia dụng: Mối phá hoại công trình xây dựng,… | 1,0  1,0 |
| **18**  (1,5 điểm) | + Cung cấp từ hóa năng dự trữ trong xăng dầu  Các dạng năng lượng xuất hiện khi ô tô chuyển động trên đường:  + động năng  + Năng lượng âm  + Quang năng  + Nhiệt năng | 0,5  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **19**  (1,5 điểm) | a/ Vì trái đất tự quay quanh trục của nó từ tây sang đông  b/ - Vì trái đất có dạng hình khối cầu   * Trái đất tự quay quanh trục | 0,5  0,5  0,5 |
| **20**  (1,0 điểm) | 1. Rừng phòng hộ ven biển được thành lập với mục đích: chắn gió hạn, chắn cát bay, ngăn chặn xâm mặn của biển, chắn sóng lấn biển, chống sạt lở, bảo vệ các công trình ven biển. 2. Các loại cây trong rừng phòng hộ thường là cây phi lao, cây ngập mặn,…. Các cây này “phòng hộ” bằng cách sinh trưởng nhanh, cành lá xum xuê, hệ rễ phát triển, rễ cọc ăn sâu,… nên chịu được gió bão, chịu được cát vùi lấp, trốc rễ, làm giảm bớt tác động của cát và sóng biển tới đê biển | 0,5  0,5 |